TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN U MINH THƯỢNG** TỈNH KIÊN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **05**/2019/DS-ST
Ngày: 27-3-2019.
V/v tranh chấp hợp đồng mua bán.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Văn Tịnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Hoàng Vũ

2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 27 tháng 3 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 36/2019/TLST-DS, ngày 18 tháng 02 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng mua bán, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2019/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Ngọc A, sinh năm 1963; địa chỉ cư trú: Ấp CNA, xã TY, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang. (có mặt)

- Bị đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1949; địa chỉ cư trú: Ấp CNA, xã TY, huyện UMT, tỉnh Kiên Giang (có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 18/01/2019 và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn bà Phạm Ngọc A trình bày:

Từ năm 2014 đến năm 2015 có bán vật tư nông nghiệp cho bà Bùi Thị H nhiều lần, đến ngày 26/3/2015 hai bên đối chiếu công nợ tổng số tiền Bà H nợ Bà A là 35.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi suất thỏa thuận là 2%/tháng cho đến khi nào Bà H trả xong số tiền gốc. Năm 2017 Bà H có gửi trả được 8.000.000 đồng tiền lãi, rồi từ đó đến nay không trả gốc và lãi. Nay Bà A yêu cầu Bà H trả tổng số tiền gốc là 35.000.000đ và lãi suất theo quy định của pháp luật từ ngày 26/3/2015 cho đến khi Tòa án xét xử xong vụ kiện.

Tại phiên hòa giải và bản tự khai ngày 12/3/2019 bị đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Bà H thừa nhận từ năm 2014 đến năm 2015 có mua vật tư nông nghiệp của Bà A nhiều lần, đến ngày 26/3/2015 hai bên đối chiếu công nợ thì Bà H còn nợ Bà A số tiền là 35.000.000đ. Đến năm 2017 Bà H có trả cho Bà A được 8.000.000đ tiền lãi, rồi từ đó đến nay không trả gốc và lãi. Nay Bà H đồng ý trả cho Bà A số tiền gốc là 35.000.000 đ và lãi suất theo quy định của pháp luật, nhưng xin trả dần mỗi quý trả 5.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ.

Tài liệu chứng cứ do các đương sự cung cấp và Tòa án thu thập gồm có: 01 đơn xác nhận nợ ngày 17/01/2019; 01 Biên bản hòa giải ở cơ sở ngày 16/12/2018, 02 bảng kê mua bán vật tư nông nghiệp.

Tại phiên tòa:

Bà A yêu cầu Bà H trả 35.000.000đ tiền gốc và tính lãi theo mức lãi suất nhà nước quy định từ ngày 26/3/2015 cho đến ngày xét xử sở thẩm; đồng ý khấu trừ số tiền lãi 8.000.000đ Bà H đã trả trước.

Bà H đồng ý trả cho Bà A 35.000.000đ tiền gốc và chịu trả lãi theo mức lãi suất nhà nước quy định; yêu cầu khấu trừ số tiền lãi 8.000.000đ mà bà đã trả trước đây vào số tiền lãi hiện tại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về nội dung vụ án*: Lời trình bày của nguyên đơn được bị đơn thừa nhận, cụ thể như sau: Từ năm 2014 đến năm 2015 Bà A có bán vật tư nông nghiệp cho Bà H nhiều lần, đến ngày 26/3/2015 hai bên đối chiếu nợ thì Bà H còn nợ Bà A 35.000.000đ, hai bên thỏa thuận lãi suất 2%/tháng, tính từ ngày 26/3/2015 cho đến khi Bà H trả dứt số tiền gốc. Đến năm 2017 Bà H trả cho Bà A được 8.000.000đ tiền lãi, rồi từ đó đến nay Bà H không trả cho Bà A nữa. Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự công nhận lời trình bày của các đương sự là đúng sự thật. Do đó, đối với yêu cầu của Bà A đòi Bà H trả số tiền gốc là 35.000.000đ và tính lãi theo quy định pháp luật là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 440 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Tại phiên tòa, Bà H đồng ý phải trả cho Bà A số tiền gốc là 35.000.000đ và số tiền lãi được tính như sau: Mức lãi suất từ ngày 26/3/2015 đến ngày 30/12/2016 theo quy định tại Điều 305, khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 (thời điểm Bộ luật Dân sự 2005 có hiệu lực) và Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Số tiền lãi Bà H phải trả cho bà Ngọc Anh là 35.000.000đ x 1,125%/tháng x 21 tháng = 8.268.000đ. Mức lãi suất từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm là 27/3/2019 theo quy định tại Điều 357 và khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 (thời điểm Bộ luật dân sự 2015 có hiệu lực). Số tiền lãi Bà H phải trả cho Bà A là 35.000.000đ x 1,67%/tháng x 26 tháng = 15.197.000đ.

Như vậy, tổng số tiền lãi Bà H phải trả cho bà Ngọc Anh là 23.465.000đ, khấu trừ số tiền lãi 8.000.000đ mà Bà H đã đưa trước, còn lại 15.465.000 đồng. Tổng cộng gốc và lãi 50.465.000đ (năm mươi triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng chẵn).

[2] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Bà Bùi Thị H phải chịu tiền án phí là 50.465.000đ x 5% = 2.523.000đ (hai triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng chẵn).

Hoàn trả cho bà Phạm Ngọc A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.400.000đ (một triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn) tại biên lai thu số 0000805 ngày 13/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 305, khoản 1 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, 430, 440, 468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 92, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phạm Ngọc A đối với bị đơn bà Bùi Thị H về việc tranh chấp hợp đồng mua bán. Buộc bà Bùi Thị H trả cho bà Phạm Ngọc A tổng cộng số tiền là 50.465.000đ (năm mươi triệu bốn trăm sáu mươi lăm nghìn đồng chẵn).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị H phải chịu tiền án phí là 50.465.000đ x 5% = 2.523.000đ (hai triệu năm trăm hai mươi ba nghìn đồng chẵn).

Hoàn trả cho bà Phạm Ngọc A số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.400.000đ (một triệu bốn trăm nghìn đồng chẵn) tại biên lai thu số 0000805 ngày 13/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

3. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết tại nơi cư trú.

"*Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự*".

***Nơi nhận*:**
- *Tòa án nhân dân tỉnh KG;*
- *Viện kiểm sát nhân dân huyện UMT;*
- *Chi cục Thi hành án DS huyện UMT;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hs.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phan Văn Tịnh